

TCCS

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**



TCCS 22: 2018/TCĐBVN

**TIÊU CHUẨN CƠ SỞ
VỀ TIÊU CHÍ DOANH NGHIỆP KINH DOANH
DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ XANH**

Specification on green freight label and criteria

HÀ NỘI - 2018

MỤC LỤC

Lời nói đầu	1
1. Phạm vi áp dụng	2
2. Đối tượng áp dụng	2
3. Mục tiêu	2
4. Thuật ngữ – Định nghĩa	2
5. Tiêu chí chung đánh giá, phân hạng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh.....	3
6. Tiêu chí cụ thể và điểm số đánh giá.....	3
7. Đánh giá để phân hạng doanh nghiệp vận tải.....	6
8. Công bố xếp hạng.	7
9. Nhãn vận tải hàng hoá đường bộ xanh.....	7
PHỤ LỤC 1	9
PHỤ LỤC 2.....	10
PHỤ LỤC 3.....	11
PHỤ LỤC 4.....	12
PHỤ LỤC 5.....	13
PHỤ LỤC 6.....	14
PHỤ LỤC 7.....	15
PHỤ LỤC 8.....	16
PHỤ LỤC 9.....	18

Lời nói đầu

TCCS 22: 2018/TCĐBVN

do Tổng Cục Đường bộ Việt Nam biên soạn và công bố.

**TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VỀ TIÊU CHÍ DOANH NGHIỆP KINH DOANH
DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ XANH**

Specification on green freight label and criteria

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này được áp dụng cho quá trình đánh giá doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh theo các tiêu chí cụ thể.

2. Đối tượng áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các doanh nghiệp vận tải hàng hóa đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô theo quy định.

3. Mục tiêu

- Thúc đẩy các doanh nghiệp vận tải hàng hóa đường bộ có các hành động nhằm giảm tiêu hao nhiên liệu, giảm phát thải từ hoạt động vận tải hàng hóa, bảo vệ môi trường.

- Cung cấp sự công nhận rộng rãi cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ tham gia thực hiện các giải pháp vận tải “xanh”.

- Từng bước thực hiện cuộc cách mạng năng lượng sạch không sử dụng nhiên liệu hóa thạch cho động cơ đốt trong để bảo vệ môi trường.

- Giúp các doanh nghiệp có sự chuẩn bị các nội dung liên quan đến việc tuân thủ các tiêu chuẩn về khí thải và nhiên liệu.

4. Thuật ngữ – Định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

4.1. Vận tải xanh (VTX): Vận tải xanh đề cập đến tập hợp các công nghệ và thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả của ngành vận tải và cung cấp phương pháp để đánh giá và theo dõi hiệu suất.

- 4.2. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ: Là việc sử dụng xe ô tô để vận tải hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi.
- 4.3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp vận tải): Là doanh nghiệp, hợp tác xã có giấy phép kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô còn hiệu lực và đáp ứng các tiêu chí của Tiêu chuẩn này.
- 4.4. Lái xe sinh thái: Là kỹ thuật vận hành phương tiện đúng cách, kết hợp với công tác chăm sóc/bảo dưỡng phương tiện để có thể giảm mức tiêu thụ nhiên liệu, giảm lượng khí thải độc hại và lượng thải CO₂.

5. Tiêu chí chung đánh giá, phân hạng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh.

5.1. Tùy thuộc vào các tiêu chí đánh giá, doanh nghiệp vận tải được phân thành các hạng (Chi tiết xem Phụ lục 1, Bảng điểm phân hạng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh, Phụ lục 2, Bảng điểm bắt buộc và Phụ lục 3, Bảng điểm tùy chọn theo tiêu chí kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ xanh).

5.2. Xếp hạng doanh nghiệp vận tải như sau:

- Hạng 5 sao tổng số điểm đánh giá phải đạt 90 – 100 điểm.
- Hạng 4 sao tổng số điểm đánh giá phải đạt 70 – 89 điểm.
- Hạng 3 sao tổng số điểm đánh giá phải đạt 50 – 69 điểm.
- Hạng 2 sao tổng số điểm đánh giá phải đạt 30 – 49 điểm.
- Hạng 1 sao tổng số điểm đánh giá phải đạt 10 – 29 điểm.

5.3. Phương pháp đánh giá.

- Doanh nghiệp vận tải tự đánh giá dựa trên tiêu chí và điểm số (Mục 6) để phân hạng.

- Việc đánh giá hạng doanh nghiệp vận tải là tự nguyện, không phát sinh thủ tục hành chính và các chi phí trong quá trình đánh giá hồ sơ và công bố.

6. Tiêu chí cụ thể và điểm số đánh giá

6.1. Đối với doanh nghiệp vận tải

6.1.1. Tiêu chí bắt buộc

- Phải có Bản cam kết của doanh nghiệp vận tải về việc tham gia và duy trì các tiêu chí đánh giá: 01 điểm;

- Cung cấp dữ liệu về đội xe theo Phụ lục 4: 01 điểm;

- Có cam kết không chở quá tải trọng cho phép khi tham gia giao thông theo Phụ lục 8: 01 điểm.

6.1.2. Tiêu chí tùy chọn:

a) Dữ liệu đội xe

- Có số liệu hàng hóa vận chuyển, luân chuyển hàng năm; số liệu về km xe chạy, lượng tiêu thụ nhiên liệu (báo cáo 2 năm liên tiếp gần nhất): điểm tối đa là 02 điểm;

- Có báo cáo về phát thải, báo cáo lượng giảm thải khí CO₂ theo Phụ lục 05: điểm tối đa là 08 điểm;

b) Thiết lập mục tiêu cụ thể (Tiêu chuẩn khí thải)

Có kế hoạch hành động về việc chuyển đổi đội xe (tỷ lệ phương tiện) đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: điểm tối đa là 10 điểm;

Từ nay – 2020	2020-2025	Sau 2025
Có 10-19% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 03 điểm	Có 30-49% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 03 điểm	Có 50-69% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 03 điểm
Có 20-29% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 05 điểm	Có 50-69% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 05 điểm	Có 70-89% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 05 điểm
Có trên 30% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 10 điểm	Có trên 70% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 10 điểm	Có trên 90% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 10 điểm

c) Có thông tin công bố công khai: điểm tối đa là 10 điểm.

- Công khai mục tiêu giảm phát thải khí CO₂: 05 điểm;

- Hoặc có báo cáo tiến trình và đảm bảo thực hiện giảm khí thải CO₂: 10 điểm;

d) Tham gia thị trường

Có tham gia và thực hiện ít nhất 01 giao dịch thành công trên Sàn giao dịch vận tải: 10 điểm.

6.2. Đối với phương tiện

6.2.1. Tiêu chí bắt buộc

Bảo trì, bảo dưỡng: Phải có kế hoạch và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho đội xe; báo cáo kết quả thực hiện bảo dưỡng phương tiện đối với toàn bộ phương tiện của đơn vị: 5 điểm.

6.2.2. Tiêu chí tùy chọn

a) Tiêu chuẩn khí thải: điểm tối đa của tiêu chí là 20 điểm.

- Có ít nhất 15% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 05 điểm;
- Có ít nhất 25% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 15 điểm;
- Có ít nhất 40% số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV: 20 điểm.

b) Công nghệ tiết kiệm nhiên liệu: điểm tối đa của tiêu chí là 20 điểm.

Cụ thể theo Bảng dưới đây:

Từ nay – 2020	2020-2025	Sau 2025
Có ít nhất 1 công nghệ áp dụng cho đội xe: 10 điểm	Có ít nhất 2 công nghệ áp dụng cho đội xe: 10 điểm	Có ít nhất 3 công nghệ áp dụng cho đội xe: 10 điểm
Có ít nhất 2 công nghệ áp dụng cho đội xe: 15 điểm	Có ít nhất 3 công nghệ áp dụng cho đội xe: 15 điểm	Có ít nhất 4 công nghệ áp dụng cho đội xe: 15 điểm
Có ít nhất 3 công nghệ áp dụng cho đội xe: 20 điểm	Có ít nhất 4 công nghệ áp dụng cho đội xe: 20 điểm	Có ít nhất 5 công nghệ áp dụng cho đội xe: 20 điểm

*) Ghi chú: Các công nghệ áp dụng đánh dấu chọn theo Phụ lục 6 (Công nghệ tiết kiệm nhiên liệu cho phương tiện).

6.3. Đối với lái xe

6.3.1. Tiêu chí bắt buộc:

Tiêu chí an toàn cho người lái xe: Người lái xe tuân thủ các quy định hiện hành về tốc độ lái xe cho phép, thời gian làm việc tối đa trong ngày (dữ liệu trích xuất từ hệ thống giám sát hành trình): 2 điểm.

6.3.2. Tiêu chí tùy chọn

Tiêu chí đào tạo lái xe sinh thái: điểm tối đa của tiêu chí là 10 điểm.

Tiêu chí cụ thể như ở bảng dưới đây:

Từ nay - 2020	2020 - 2025	Sau 2025
Có 10-19% số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái: 03 điểm	Có 30-49% số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái: 03 điểm	Có 50-69% số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái: 03 điểm
Có 20-29% số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái: 05 điểm	Có 50-69% số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái: 05 điểm	Có 70-89% số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái: 05 điểm
Có trên 30% số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái: 10 điểm	Có trên 70% số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái: 10 điểm	Có trên 90% số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái: 10 điểm

**) Ghi chú: Doanh nghiệp có các chương trình tự tập huấn, đào tạo lái xe sinh thái hoặc lái xe tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về lái xe sinh thái.*

7. Đánh giá để phân hạng doanh nghiệp vận tải

7.1. Doanh nghiệp vận tải thực hiện đánh giá theo các nội dung sau:

- Báo cáo đánh giá xếp hạng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh theo Phụ lục 7;
- Bản sao Giấy phép kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bản cam kết không chở hàng quá tải trọng cho phép khi tham gia giao thông tại Phụ lục 8;
- Hồ sơ tham gia sàn vận tải và xác nhận giao dịch gần nhất (nếu có);
- Cung cấp dữ liệu về đội xe theo mẫu theo Phụ lục 4;
- Cung cấp số liệu: khối lượng hàng hóa vận chuyển, hàng hóa luân chuyển hàng năm, tổng km xe chạy và lượng tiêu thụ nhiên liệu trong 02 năm gần nhất (nếu có);
- Có báo cáo về phát thải, lượng giảm phát thải khí CO₂ tối thiểu 02 năm (nếu có) tại Phụ lục 5;
- Các mục tiêu và kế hoạch hành động về việc chuyển đổi đội xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV (nếu có);
- Các mục tiêu và kế hoạch hành động động trong việc sử dụng nhiên liệu với những mục tiêu cụ thể về lượng giảm khí thải CO₂ (nếu có);

- Hồ sơ bảo trì, bảo dưỡng phương tiện (kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện tối thiểu 01 năm);
- Hồ sơ về công nghệ tiết kiệm nhiên liệu cho phương tiện: Bản chụp (nếu có);
- Biểu tự đánh giá phân hạng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh theo mẫu theo Phụ lục 9.

7.2. Thời gian thực hiện đánh giá: định kỳ 3 năm/lần.

8. Công bố xếp hạng.

- Doanh nghiệp vận tải tự tổ chức đánh giá và công bố hạng doanh nghiệp vận tải xanh theo Tiêu chuẩn này. Báo cáo kết quả đánh giá theo các nội dung tại mục 6.4 đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với hạng 4, 5 sao), đến Sở Giao thông vận tải địa phương nơi doanh nghiệp vận tải được cấp Giấy phép kinh doanh kinh doanh vận tải (đối với hạng 1, 2 hoặc 3 sao) để tổng hợp.
- Hàng quý, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tập hợp danh sách doanh nghiệp vận tải hàng hóa đường bộ xanh đạt hạng 4-5 sao và công bố trên website của Tổng cục, đồng thời gửi Danh sách để công bố trên website của Tổ chức vận tải xanh Châu Á (Green Freight Asia) và các trang thông tin khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải hàng hoá và logistics.
- Hàng quý, Sở GTVT địa phương tập hợp danh sách doanh nghiệp vận tải hàng hóa đường bộ xanh đạt hạng 1-3 sao và công bố trên các website của Sở.
- Doanh nghiệp vận tải có trách nhiệm duy trì, thực hiện đúng các nội dung đã cam kết và đánh giá. Trường hợp không duy trì hoặc thực hiện không đúng hoặc vi phạm các nội dung đã cam kết, Tổng cục Đường bộ Việt Nam/Sở Giao thông vận tải xem xét chấm dứt, hủy kết quả đã công bố.

9. Nhãn vận tải hàng hoá đường bộ xanh

- Nhãn vận tải hàng hóa đường bộ xanh sẽ được bố trí dán 2 bên cửa xe và thể hiện các nội dung cơ bản theo mẫu dưới đây.



Ghi chú:

- Nhãn hình chữ nhật được lượn tròn góc trên bên trái và góc dưới bên phải.
- Kích thước nhãn (Dài x Rộng): 22cm x 10 cm
- Nền màu nhãn: Màu trắng.
- Màu nhãn: Màu xanh nước biển và màu xanh lá cây nhạt
- Phong chữ: Arial viết hoa, in đậm
- Màu chữ: Màu xanh lá cây đậm.

- Nhãn vận tải hàng hóa đường bộ xanh do Doanh nghiệp vận tải tự in ấn và dán lên các phương tiện thuộc đơn vị mình.

PHỤ LỤC 1

Bảng điểm phân hạng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh

Nội dung		Điểm		Tổng (1) + (2)
Tiêu chí đánh giá		Bắt buộc (1)	Tùy chọn (2)	
Tiêu chí đánh giá	Doanh nghiệp vận tải	3 điểm	40 điểm	
	Phương tiện vận tải	5 điểm	40 điểm	
	Lái xe	2 điểm	10 điểm	
Phân hạng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh	*****(5 sao)	10 điểm	80 - 90 điểm	90 - 100 điểm
	****(4 sao)	10 điểm	60 - 79 điểm	70 - 89 điểm
	***(3 sao)	10 điểm	40 - 59 điểm	50 - 69 điểm
	**(2 sao)	10 điểm	20 - 39 điểm	30 - 49 điểm
	*(1 sao)	10 điểm	10 - 19 điểm	10 - 29 điểm

Lưu ý:

- Tổng điểm tùy chọn dựa trên kết quả đánh giá của cả 03 tiêu chí đánh giá (doanh nghiệp vận tải, phương tiện vận tải và lái xe)
- Tổng điểm = điểm bắt buộc + điểm tùy chọn

PHỤ LỤC 2

Bảng điểm bắt buộc theo các tiêu chí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh

Tiêu chí	Yêu cầu	Điểm
Doanh nghiệp vận tải		
Thư cam kết	Bản cam kết của doanh nghiệp	01
Dữ liệu đội xe	<ul style="list-style-type: none">• Danh sách, số lượng phương tiện, năm sản xuất,• Nhân hiệu và tải trọng,• Thông tin phương tiện theo tiêu chuẩn khí thải / kiểu nhiên liệu,• Mức tiêu hao nhiên liệu,• Số lượng phương tiện sử dụng công nghệ giảm khí thải CO₂	01
Thư cam kết	<ul style="list-style-type: none">• Bản cam kết không chở quá tải trọng cho phép tham gia giao thông	01
Phương tiện		
Bảo trì, bảo dưỡng	Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên cho đội xe	05
Lái xe		
Tiêu chí an toàn cho người lái xe	Người lái xe tuân thủ các quy định hiện hành về tốc độ lái xe cho phép, thời gian làm việc tối đa trong ngày	02

PHỤ LỤC 3

Bảng điểm tùy chọn theo tiêu chí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh

Tiêu chí	Yêu cầu	Đạt		Không đạt
		Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	
Doanh nghiệp vận tải		40	6	<6
Thị trường	Tham gia và thực hiện ít nhất 01 giao dịch trên sàn giao dịch vận tải hàng hoá	10	0	0
Dữ liệu đội xe bổ sung	Số liệu hàng hóa luân chuyển hàng năm; khoảng cách di chuyển, lượng tiêu thụ nhiên liệu	2	0	0
	Có báo cáo về phát thải, báo cáo lượng giảm phát thải khí CO ₂	8	0	0
Thiết lập mục tiêu cụ thể (Tiêu chuẩn khí thải)	Có kế hoạch hành động về việc chuyển đổi đội xe (tỷ lệ phương tiện) đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV	10	3	<3
Công bố công khai	Báo cáo tiến trình và đảm bảo thực hiện giảm phát thải khí CO ₂ hoặc công khai mục tiêu giảm phát thải khí CO ₂	10	3	<3
Phương tiện		40	10	<10
Tiêu chuẩn khí thải	Tùy thuộc vào tỷ lệ phương tiện hiện đang sử dụng đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV	20	5	<5
Công nghệ sử dụng nhiên liệu hiệu quả	Tùy thuộc vào số công nghệ áp dụng cho đội xe	20	5	<5
Lái xe		10	3	<3
Đào tạo lái xe sinh thái	Tùy thuộc vào tỷ lệ phần trăm số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái	10	3	<3

PHỤ LỤC 4

Dữ liệu đội xe của doanh nghiệp vận tải

STT	Số biển đăng ký	Loại xe	Năm sản xuất	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (kg)	Loại nhiên liệu	Mức tiêu thụ nhiên liệu (lít/100km)		Tiêu chuẩn khí thải
						Trong đô thị	Ngoài đô thị	
1							
2							
3							

PHỤ LỤC 5

Biểu báo cáo phát thải, lượng giảm phát thải khí CO₂

Tên đơn vị:

1. Báo cáo kết quả hoạt động (tối thiểu 2 năm liên tiếp).

Biển kiểm soát xe	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Tấn)	Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Tấn km)	Tổng quãng đường di chuyển (Km)	Lượng tiêu thụ nhiên liệu (Lít xăng/diesel)
....				
....				
Tổng				

2. Báo cáo Lượng phát thải

- Báo cáo có được đánh giá, chứng nhận bởi bên thứ 3: Có / Không
- Ngày đánh giá, chứng nhận:
- Lượng phát thải (gCO₂) = Định mức phát thải (gCO₂/km) x Tổng quãng đường di chuyển (km)

Trong đó: Định mức phát thải = Định mức tiêu thụ nhiên liệu (lít/100km) x hệ số chuyển đổi

(Hệ số chuyển đổi cho xe sử dụng dầu diesel: 24,8

xe sử dụng nhiên liệu xăng: 23,2)

Đối với các báo cáo phát thải được xây dựng chi tiết, biểu báo cáo có thể tham khảo theo Bảng dưới đây:

Khí thải	Tổng (Tấn CO ₂ tương đương)	CO ₂ (Tấn)	CH ₄ (Tấn)	N ₂ O (Tấn)	HFC _s (Tấn)	PFCs (Tấn)	SF ₆ (Tấn)
Phát thải trực tiếp (phương tiện sử dụng nhiên liệu)							

- Mục tiêu giảm phát thải: % so với năm báo cáo

Đại diện doanh nghiệp, HTX

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Hệ số chuyển đổi được sử dụng từ nguồn Sáng kiến toàn cầu về mức tiêu thụ nhiên liệu (Global Fuel Economy Initiative, GFEI), Bảng 5 Hướng dẫn tại link https://www.globalfueleconomy.org/transport/gfei/autotool/nextsteps/developing_a_baseline.asp

PHỤ LỤC 6

Công nghệ tiết kiệm nhiên liệu cho phương tiện

STT	Công nghệ áp dụng	Đã áp dụng (x)
1	Khí động học (Aerodynamics)	
2	Tắt động cơ tạm thời (Idle)	
3	Cản lốp (Tire Rolling Resistance)	
4	Hệ thống truyền tải mới (New transmission system)	
5	Hệ thống truyền động (Powertrain)	
6	Nhiên liệu thay thế (Alternative Fuels)	
7	Công nghệ liên quan đến quy hoạch / logistics (Logistics/Planning Technologies)	
8	Khác (nêu rõ công nghệ)	

PHỤ LỤC 7

Mẫu báo cáo đánh giá xếp hạng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh

Tên doanh nghiệp,
HTX:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /.....

....., ngày..... tháng.....năm.....

XẾP HẠNG DOANH NGHIỆP VẬN TẢI HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ XANH

Kính gửi: Tổng cục đường bộ Việt Nam (Đối với hạng 4-5 sao)

Sở Giao thông vận tải..... (Đối với hạng 1-3 sao)

1. Tên doanh nghiệp, hợp tác xã:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại (Fax):
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: do ... (tên cơ quan cấp) cấp ngày...../..... /.....
5. Nội dung xếp hạng

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá xếp hạng, đơn vị chúng tôi đánh giá hạng chất lượng dịch vụ vận tải của đơn vị theo Tiêu chí doanh nghiệp vận tải hàng hóa đường bộ xanh như sau:

Đơn vị đạt hạng:

(Đơn vị xin gửi kèm hồ sơ doanh nghiệp đã đánh giá theo văn bản này).

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết thực hiện đúng các nội dung theo Hồ sơ đánh giá./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu.

Đại diện doanh nghiệp, HTX

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT KHÔNG CHỖ HÀNG QUÁ TẢI TRỌNG CHO PHÉP KHI THAM GIA GIAO THÔNG

Kính gửi:

- Tổng cục ĐBVN;
- Sở GTVT....

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Người đại diện:

Chức vụ:.....

Sau khi nghiên cứu các quy định về pháp luật có liên quan, các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Giao thông vận tải về việc xếp hàng hóa lên phương tiện đảm bảo không vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô, Đơn vị chúng tôi cam kết với Bộ GTVT và UBND tỉnh (thành phố)..... thực hiện những nội dung như sau:

1. Thực hiện nghiêm chỉnh việc xếp hàng hóa trên phương tiện, xếp hàng vào công- ten-nơ theo đúng quy định tại Thông tư số 35/2013/TT-BGTVT ngày 21/10/2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về xếp hàng hóa trên xe ô tô khi tham gia giao thông trên đường bộ.

2. Tiếp nhận thông tin do người vận tải cung cấp để xếp hàng hóa trên phương tiện không vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô và tải trọng, khổ giới hạn của cầu, hầm, đường bộ trên toàn tuyến đường vận tải hàng hóa.

3. Trong quá trình xếp hàng trên phương tiện, kiên quyết không thực hiện xếp hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô. Căn cứ để xác định khối lượng hàng hóa xếp trên phương tiện như sau:

- Đối với hàng công - ten - nơ: phải thực hiện cân trọng tải để xác nhận khối lượng hoặc có biện pháp giám sát để đảm bảo không vượt quá trọng tải của phương tiện.

- Đối với hàng hóa đóng gói theo bao kiện: khối lượng hàng hóa căn cứ vào lược khai và mác mã ghi trên bao kiện.

- Đối với hàng rời, hàng khó xác định được thể tích, khối lượng riêng: phải thực hiện cân trọng tải hoặc sử dụng các phương pháp khác để xác định khối lượng hàng hóa.

- Đối với các hàng siêu trường, siêu trọng: chỉ xếp hàng khi đơn vị vận tải có giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng của các cơ quan có thẩm quyền.

4. Thực hiện và yêu cầu lái xe thực hiện nghiêm quy định xác nhận khối lượng hàng hóa xếp lên phương tiện vào Giấy vận tải hoặc các chứng từ liên quan đến vận tải hàng hóa sau khi xếp hàng xong theo quy định.

5. Quán triệt đến toàn thể đội ngũ lái xe về việc chấp hành các quy định về xếp hàng lên xe, chấp hành quy định về không được phép chở quá tải trọng của phương tiện và cầu đường trong quá trình vận chuyển hàng hoá.

6. Ban hành quy chế và xử lý vi phạm đối với các cá nhân, đơn vị trực thuộc nếu vi phạm các quy định về xếp hàng trên phương tiện, đặc biệt là hành vi xếp hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô hoặc thông đồng với chủ hàng, chủ phương tiện để xếp hàng vượt trọng tải.

7. Có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc xếp hàng trên phương tiện; chịu trách nhiệm và bị xử lý khi vi phạm về xếp hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô.

Thay mặt đơn vị, chúng tôi xin cam kết nghiêm chỉnh thực hiện những nội dung nêu trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã cam kết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục ĐBVN;
- Sở GTVT;
- Lưu: VT.

....., ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 9

Biểu tự đánh giá phân hạng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ xanh

Tên đơn vị:

Chỉ tiêu đánh giá/ điểm số	Tiêu chí bắt buộc (Tối đa 10 điểm)					Tiêu chí tùy chọn (Tối đa 90 điểm)										Tổng điểm đạt được
	Doanh nghiệp vận tải (Tối đa 3 điểm)			Phương tiện (Tối đa 5 điểm)		Doanh nghiệp vận tải (Tối đa 40 điểm)					Phương tiện (Tối đa 40 điểm)		Lái xe (Tối đa 10 điểm)			
	Thư cam kết của đơn vị	Dữ liệu cơ bản của đội xe	Thư cam kết không chờ quá tải	Phải có kế hoạch và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho đội xe; báo cáo kết quả thực hiện bảo dưỡng phương tiện đối với toàn bộ phương tiện của đơn vị	Người lái xe tuân thủ các quy định hiện hành về tốc độ lái xe cho phép, thời gian làm việc tối đa trong ngày	Số liệu hàng hóa luân chuyển hàng năm; khoảng cách di chuyển, lượng tiêu thụ nhiên liệu	Có báo cáo về phát thải, báo cáo lượng giảm thải khí CO2	Có kế hoạch hành động về việc chuyển đổi đội xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV	Công khai mục tiêu giảm phát thải khí CO2	Báo cáo tiến trình giảm khí thải CO2	Có tham gia và thực hiện ít nhất 01 giao dịch thành công trên Sàn giao dịch vận tải	Tỷ lệ số xe đạt tiêu chuẩn khí thải Euro IV	Công nghệ sử dụng nhiên liệu hiệu quả	Tỷ lệ % số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái	Tỷ lệ % số lái xe được tập huấn lái xe sinh thái	
1 điểm	1 điểm	1 điểm	5 điểm	2 điểm	2 điểm	8 điểm	10 điểm	5 điểm	10 điểm	10 điểm	5-20 điểm	10-20 điểm	3 – 10 điểm	3 – 10 điểm		
Điểm đánh giá																

Doanh nghiệp đạt hạng:.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục ĐBVN; Sở GTVT;
- Lưu: VT.

....., ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký và đóng dấu)